

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2018

V/v Ly hôn, Tranh chấp nuôi con
giữa chị N và anh V.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Hòa Phúc

Ông Phạm Thạch Út

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị T T T N (L), sinh ngày 17-02-1997 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp V T, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh L K V, sinh ngày 11-11-1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 29, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 10-01-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T T T N trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh L K V kết hôn vào ngày 19-02-2016 âm lịch, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Đến ngày 21-4-2017 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 43 ngày 21-4-2017. Sau khi cưới vợ chồng sống với cha mẹ chồng khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn do anh V nghiện rượu và mê game; Chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh V không thay đổi. Ngày 05-5-2017 âm lịch chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống,

vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh V, chị xin ly hôn với anh L K V.

+Về con chung: Có 01 con chung tên L K Q, sinh ngày 18-02-2017. Hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh L K V cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 19-3-2018, bị đơn anh L K V trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian sống ly thân.

+Về hôn nhân: Anh và Chị T T T N kết hôn vào ngày 19-02-2016 âm lịch, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Đến ngày 21-4-2017 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 43 ngày 21-4-2017. Sau khi cưới vợ chồng sống với cha mẹ chồng khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn do anh có đi nhậu sau khi vác lúa mướn về; Lâu lâu mới chơi game; Anh không nghiện rượu và mê game. Ngày 05-5-2017 âm lịch chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau khi chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống anh không có nhờ gia đình hai bên hàn gắn lại tình cảm. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị N anh không đồng ý ly hôn. Do không muốn con không có cha. Anh không còn tình cảm với chị N.

+Về con chung: Có 01 con chung tên L K Q, sinh ngày 18-02-2017. Hiện chị N đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh cũng yêu cầu được nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu chị T T T N cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh L K V vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh V.

[2] *Về hôn nhân:* Chị T T T N và anh L K V kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 21-4-2017 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh V; Anh V không đồng ý ly hôn do không muốn con không có cha. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị N được ly hôn với anh V là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị T T T N và anh L K V có 01 con chung. Cả chị N và anh V đều có yêu cầu nuôi con.

Xét thấy: Cháu Q chỉ mới hơn 15 tháng tuổi, rất cần sự chăm sóc của mẹ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Q cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị T T T N và các thành viên trong gia đình chị N không được cản trở anh L K V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con (chị N phải tạo điều kiện cho anh V được đưa cháu Q về thăm gia đình bên nội nếu cháu đồng ý) theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh L K V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh V theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị T T T N không yêu cầu anh L K V cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T T T N và anh L K V trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T T T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003264 ngày 19-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị T T T N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29-5-2018).

Bị đơn anh L K V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị T T T N được ly hôn với anh L K V.

[2] *Về con chung*: Chị T T T N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên L K Q, sinh ngày 18-02-2017.

Chị T T T N và các thành viên trong gia đình chị N không được cản trở anh L K V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con (chị N phải tạo điều kiện cho anh V được đưa cháu Quyên về thăm gia đình bên nội nếu cháu đồng ý) theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh L K V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh V theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Chị T T T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003264 ngày 19-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn chị T T T N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29-5-2018).

Bị đơn anh L K V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-Các đương sự (để thi hành);

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà